

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2016

Tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,813,292,120	169,102,194,764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,123,004,795	38,098,382,820
1. Tiền	111		11,123,004,795	10,972,258,018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27,126,124,802
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,862,880,206	34,294,764,872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	41,862,880,206	34,294,764,872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,576,419,998	51,991,119,896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	28,341,977,856	16,751,834,310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,013,552,582	6,424,634,977
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	25,220,889,560	28,814,650,609
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36,194,549,591	39,747,826,807
1. Hàng tồn kho	141	V.6	36,194,549,591	39,747,826,807
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,056,437,530	4,970,100,369
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,056,437,530	4,970,100,369
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,616,664,472	167,468,396,575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,505,648,846	1,505,648,846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,570,637,033	1,570,637,033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85,416,000	85,416,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1,847,049,532	1,847,049,532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
II. Tài sản cố định	220		100,949,092,507	115,861,783,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97,829,193,712	112,559,926,720
- Nguyên giá	222		487,724,435,273	487,397,312,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389,895,241,561)	(374,837,385,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,119,898,795	3,301,856,587
- Nguyên giá	228		5,940,911,447	5,940,911,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,821,012,652)	(2,639,054,860)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		1,006,028,942	1,149,583,110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	1,006,028,942	1,149,583,110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,790,431,000	17,790,431,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43,365,463,177	31,160,950,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	43,365,463,177	31,160,950,312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		318,429,956,592	336,570,591,339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
I. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,119,898,795	3,301,856,587
- Nguyên giá	228		5,940,911,447	5,940,911,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,821,012,652)	(2,639,054,860)
II. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài	240		1,006,028,942	1,149,583,110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	1,006,028,942	1,149,583,110
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,790,431,000	17,790,431,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,365,463,177	31,160,950,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	43,365,463,177	31,160,950,312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		318,429,956,592	336,570,591,339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106,915,593,704	122,033,470,824
I. Nợ ngắn hạn	310		86,037,026,315	99,099,956,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	22,751,643,685	12,541,015,436
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	23,916,850,600	45,130,399,462
3. Phải trả người lao động	314		10,328,402,977	10,347,600,594
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	24,239,565,439	21,332,808,808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,800,563,614	9,748,132,491
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		20,878,567,389	22,933,514,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1,088,843,356	3,143,790,000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	19,439,794,065	19,439,794,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211,514,362,888	214,537,120,515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	211,124,362,888	214,147,120,515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82,793,569,757	82,774,139,757
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,006,443,131	13,048,630,758
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,006,443,131	13,048,630,758
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		318,429,956,592	336,570,591,339

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85,100,205,292	61,916,192,539.000	374,436,670,343	367,225,689,816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	-	0	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85,100,205,292	61,916,192,539.000	374,436,670,343	367,225,689,816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69,796,803,793	65,313,457,849.000	305,655,913,592	315,466,207,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,303,401,499	(3,397,265,310.000)	68,780,756,751	51,759,481,902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	815,345,751	8,784,166,501.000	2,984,887,138	11,822,920,182
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	37,916,667	-	65,138,886	78,862,726
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37,916,667	-	65,138,886	78,862,726
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2,983,672,025	4,726,607,389.000	31,094,418,712	24,130,627,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8,735,330,196	7,316,197,560.000	28,385,326,595	24,186,317,271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,361,828,362	(6,655,903,758.000)	12,220,759,696	15,186,594,911
11. Thu nhập khác	31	VI.6	452,454,545	3,000,000.000	1,053,594,829	180,919,506
12. Chi phí khác	32	VI.7	174,712,456	20,683,928.000	356,212,505	423,514,308
13. Lợi nhuận khác	40		277,742,089	(17,683,928.000)	697,382,324	(242,594,802)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,639,570,451	(6,673,587,686.000)	12,918,142,020	14,944,000,109
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	1,255,367,075	(2,941,326,728.000)	2,911,698,889	1,895,369,351
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		3,384,203,376	(3,732,260,958.000)	10,006,443,131	13,048,630,758

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu:  Kế Toán Trưởng



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế			12,918,142,020	14,944,000,109
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		20,925,075,283	21,567,448,074
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,947,974,638)	(11,822,920,182)
- Chi phí lãi vay	6		65,138,886	78,862,726
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		30,960,381,551	24,767,390,727
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(7,671,637,263)	(25,214,741,105)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3,553,277,216	1,659,376,738
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải)	11		(15,117,877,120)	(9,597,695,494)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(12,204,512,865)	(19,682,127,769)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65,138,886)	(78,862,726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,124,639,290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(727,215,495)	(4,280,435,393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,272,722,862)	(33,551,734,312)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(7,267,377,117)	(2,008,458,456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		490,095,454	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65,654,204,803)	(34,294,764,872)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,147,075,385	30,356,221,011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,984,887,138	10,067,445,730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,299,523,943)	4,120,443,413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,000,000,000	37,041,860,797
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30,000,000,000)	(37,041,860,797)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,403,131,220)	(18,487,946,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,403,131,220)	(18,487,946,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26,975,378,025)	(47,919,237,099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,098,382,820	86,017,619,919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,123,004,795	38,098,382,820

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu Page5

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV- Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	31/12/2016	01/01/2016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	263,153,358	190,092,280
Tiền gửi ngân hàng	10,859,851,437	10,782,165,738
Các khoản tương đương tiền (*)	-	27,126,124,802
Cộng	11,123,004,795	38,098,382,820

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	31/12/2016		01/01/2016	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	41,862,880,206	41,862,880,206	34,294,764,872	34,294,764,872
Cộng	41,862,880,206	41,862,880,206	34,294,764,872	34,294,764,872

	31/12/2016			01/01/2016		
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301,206,000	-	301,206,000	301,206,000	-	301,206,000

(*) Công ty con hợp nhất:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12,340,839,484	10,165,967,850
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	15,483,746,248	6,178,990,476
Phải thu khách hàng khác	517,392,124	406,875,984
Cộng	28,341,977,856	16,751,834,310

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1,570,637,033	1,570,637,033
---------------------------------------	---------------	---------------

	31/12/2016	01/01/2016
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12,340,839,484	10,165,967,850
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	15,483,746,248	6,178,990,476
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	208,292,124	206,969,484
Cộng	28,129,777,856	16,648,827,810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	0		7,853,636,187	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia		-		-
- Thanh hóa (Giá trị vô kết)	23,080,088,100		19,120,899,300	
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt	1,159,348,481		1,159,348,481	
- Phải thu tiền lãi tạm tính	766,332,899		516,303,971	
- Phải thu khác	215,120,080		164,462,670	
Cộng	25,220,889,560	0	28,814,650,609	0
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Cộng ngắn và dài hạn	27,067,939,092	- 523,716,686	30,661,700,141	- 523,716,686

5. Nợ xấu	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22,767,791,366	-	21,146,065,972	-
- Công cụ, dụng cụ	829,770,235	-	771,819,164	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,104,450,249	-	8,454,182,307	-
- Thành phẩm	2,492,537,741	-	9,375,759,364	-
Cộng	36,194,549,591	-	39,747,826,807	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	01/01/2016
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
- Lắp đường ống hơi		819,797,656
- Móng tầng lên men+TP	676,243,488	
Cộng	1,006,028,942	1,149,583,110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Số dư đầu năm	59,320,563,251	417,868,744,742	9,794,196,363	413,808,165	487,397,312,521				
Số tăng trong kỳ	-	6,546,133,629	-	45,000,000	6,591,133,629				
- Mua trong kỳ		6,546,133,629		45,000,000	6,591,133,629				
Số giảm trong kỳ	-	6,025,390,877	238,620,000	-	6,264,010,877				
- Thanh lý, nhượng bán		6,025,390,877	238,620,000		6,264,010,877				
Số dư cuối kỳ	59,320,563,251	418,389,487,494	9,555,576,363	458,808,165	487,724,435,273				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	35,212,869,067	330,684,735,909	8,525,972,660	413,808,165	374,837,385,801				
Số tăng trong kỳ	3,310,963,954	17,455,141,133	468,813,288	7,500,000	21,242,418,375				
- Khấu hao trong kỳ	3,310,963,954	17,455,141,133	468,813,288	7,500,000	21,242,418,375				
Số giảm trong kỳ	-	5,945,942,615	238,620,000	-	6,184,562,615				
- Thanh lý, nhượng bán		5,945,942,615	238,620,000		6,184,562,615				
Số dư cuối kỳ	38,523,833,021	342,193,934,427	8,756,165,948	421,308,165	389,895,241,561				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	24,107,694,184	87,184,008,833	1,268,223,703	-	112,559,926,720				
Tại ngày cuối kỳ	20,796,730,230	76,195,553,067	799,410,415	37,500,000	97,829,193,712				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	2,188,380,447	5,940,911,447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	2,188,380,447	5,940,911,447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	628,455,576	2,010,599,284	2,639,054,860
Số tăng trong kỳ	75,050,620	106,907,172	181,957,792
- Khấu hao trong kỳ	75,050,620	106,907,172	181,957,792
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	703,506,196	2,117,506,456	2,821,012,652
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,124,075,424	177,781,163	3,301,856,587
Tại ngày cuối kỳ	3,049,024,804	70,873,991	3,119,898,795

10. Chi phí trả trước	43,365,463,177	31,160,950,312
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	43,365,463,177	31,160,950,312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	42,590,907,238	30,904,423,122
Chi phí thuê hạ tầng	228,024,168	256,527,190
sửa chữa lớn TSCĐ	546,531,771	
Cộng	43,365,463,177	31,160,950,312
(vỏ kết tồn = 37.415.404.153)		

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn					-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán		31/12/2016		01/01/2016	
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Lương Thực Hải	873,000,000	873,000,000	598,200,000	598,200,000	
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	4,646,962,040	4,646,962,040	900,941,250	900,941,250	
Công ty CP nhựa Thăng Long	2,806,306,800	2,806,306,800	1,675,212,000	1,675,212,000	
Công ty TNHH MTV Việt Úc	857,732,964	857,732,964	503,255,280	503,255,280	
Công ty TNHH NN MTV TM&XNK Viettel	1,211,903,000	1,211,903,000	0	0	
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông	4,736,214,663	4,736,214,663	4,642,967,444	4,642,967,444	
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1,359,468,000	1,359,468,000	780,832,800	780,832,800	
Công ty cổ phần In và Bao Bì Minh Phúc	1,004,419,460	1,004,419,460	436,937,655	436,937,655	
Công ty TNHH Bình An	1,743,126,000	1,743,126,000	-	-	
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK khác	1,167,210,000	1,167,210,000	341,715,000	341,715,000	
	2,345,300,758	2,345,300,758	2,660,954,007	2,660,954,007	
Các khoản phải trả người bán dài hạn					
b/ hạn		-		-	
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329	
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600	
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng Nội)	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000	
	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000	
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039	
Cộng	23,101,573,653	23,101,573,653	12,890,945,404	12,890,945,404	
		31/12/2016	01/01/2016		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		2,526,678,000	1,627,346,600		
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		1,359,468,000	780,832,800		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		-	-		
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		1,167,210,000	341,715,000		
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		-	504,798,800		
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
a/ Phải nộp					
Thuế GTGT	2,252,934,080	37,427,641,726	37,127,296,804	2,553,279,002	
Thuế TTĐB	42,877,465,382	255,743,120,099	277,257,013,883	21,363,571,598	
Thuế Tài nguyên		1,709,297	1,709,297	0	
Thuế khác		3,717,284,724	3,717,284,724	0	
Cộng	45,130,399,462	296,889,755,846	318,103,304,708	23,916,850,600	
b/ Phải thu					
Thuế XNK		193,301,003	193,301,003	0	
Thuế TNCN	17,448,628	287,629,900	285,665,950	15,484,678	
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	291,803,690	291,803,690	0	
Thuế TNDN	4,952,651,741	2,911,698,889	0	2,040,952,852	
Cộng	4,970,100,369	3,684,433,482	770,770,643	2,056,437,530	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	1,088,843,356	3,143,790,000
Các khoản trích trước khác	1,088,843,356	3,143,790,000
Cộng	1,088,843,356	3,143,790,000

	31/12/2016	01/01/2016
15. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	0	-
Bảo hiểm xã hội	444,698,748	298,753,040
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	451,301,680	429,862,900
Đền bù giải phóng mặt bằng đường Mật sơn	490,583,816	
Phải trả tiền cược chai, két	22,611,619,540	18,652,430,740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241,361,655	1,951,762,128
Cộng	24,239,565,439	21,332,808,808

b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,100,000,000	12,100,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	19,439,794,065	19,439,794,065
Tổng cộng	43,679,359,504	40,772,602,873

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
----------------------------------	---	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	79,577,641,221	27,112,317,350	225,014,308,571
Lãi trong năm trước				13,048,630,758	13,048,630,758
Trích lập các quỹ			3,196,498,536	(6,620,836,412)	(3,424,337,876)
Chia cổ tức năm 2014				(18,279,312,000)	(18,279,312,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500,000,000)	(500,000,000)
Quĩ an sinh xã hội				(1,712,168,938)	(1,712,168,938)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	82,774,139,757	13,048,630,758	214,147,120,515
Lãi trong kỳ			19,430,000	10,006,443,131	10,006,443,131
Phân phối lợi nhuận				(19,430,000)	-
Chia cổ tức năm 2015				(11,424,570,000)	(11,424,570,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Quĩ khen thưởng, phúc lợi				(1,304,630,758)	(1,304,630,758)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	82,793,569,757	10,006,443,131	211,124,362,888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	<u>114,245,700,000</u>	<u>114,245,700,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	413.19	416.49
- EUR	190.26	202.64
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	370,926,391,884	362,275,878,706
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,510,278,459	4,949,811,110
Cộng	<u>374,436,670,343</u>	<u>367,225,689,816</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	92,671,098,255	124,416,962,413
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	278,180,172,145	237,930,221,985
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	700,427,554	695,371,817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	305,655,913,592	315,466,207,914
Cộng	305,655,913,592	315,466,207,914
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,947,974,638	11,787,484,182
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,912,500	35,436,000
Cộng	2,984,887,138	11,822,920,182
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền vay	65,138,886	78,862,726
Cộng	65,138,886	78,862,726
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	490,095,454	-
Các khoản khác	563,499,375	180,919,506
(Bán kết nhựa = 519.298.920)	1,053,594,829	180,919,506
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	79,448,262	-
Các khoản khác	276,764,243	423,514,308
	356,212,505	423,514,308
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28,385,326,595	24,186,317,271
Chi phí nhân viên quản lý	12,184,173,877	10,387,791,933
Tiền thuê đất	3,717,284,724	3,717,992,515
Các khoản chi phí QLDN khác	12,483,867,994	10,080,532,823
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	31,094,418,712	24,130,627,176
Chi phí công cụ, dụng cụ	16,059,170,112	9,845,967,896
Chi phí khuyến mãi	11,729,987,729	11,670,195,261
Các khoản chi phí bán hàng khác	3,305,260,871	2,614,464,019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234,525,717,027	242,001,939,662
Chi phí nhân công	53,142,624,125	51,649,705,324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,925,075,283	21,567,448,074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,391,323,714	14,971,356,096
Chi phí khác bằng tiền	26,644,634,102	16,019,717,984
Cộng	354,629,374,251	346,210,167,140

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,719,894,740	14,944,000,109
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	847,363,307	(6,328,684,879)
- Các khoản điều chỉnh tăng	884,275,807	1,560,387,308
- Các khoản điều chỉnh giảm	36,912,500	7,889,072,187
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,912,500	7,889,072,187
Tổng lợi nhuận tính thuế	13,567,258,047	8,615,315,230
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	198,247,280	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,911,698,889	1,895,369,351

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	30,299,841,010
		Chia cổ tức năm 2015	6,283,510,000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	10,640,775,000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	8,828,172,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	543,287,340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 được trình bày lại như sau :

Nội dung	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số được trình bày
Doanh thu bán hàng và CCDV	01 355,555,494,555	11,670,195,261	367,225,689,816
Chi phí bán hàng	2 12,460,431,915	11,670,195,261	24,130,627,176

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

